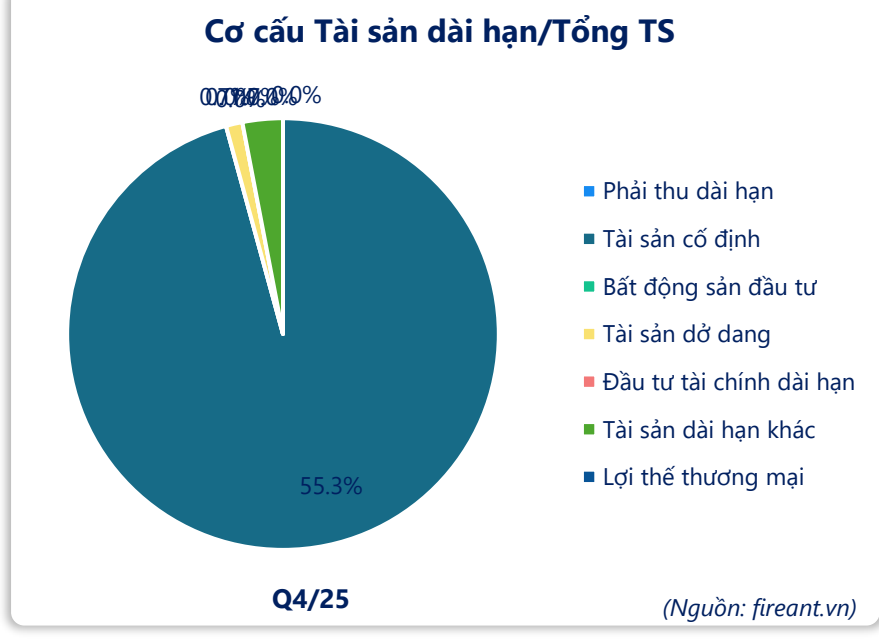
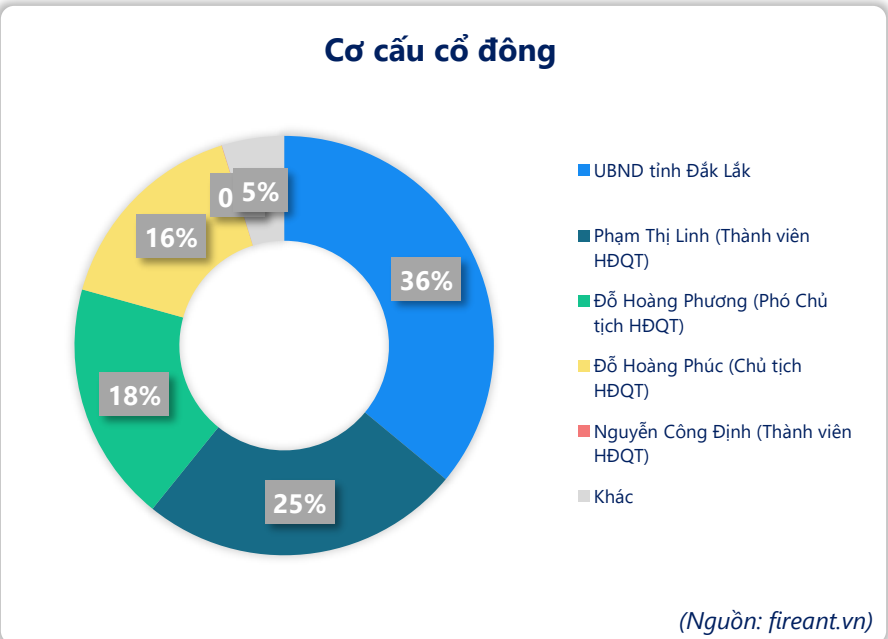
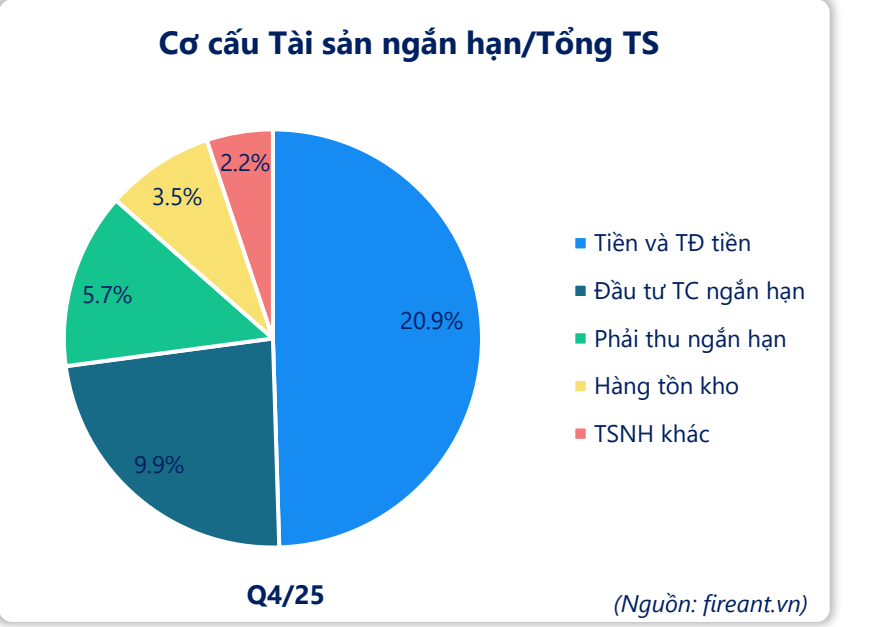
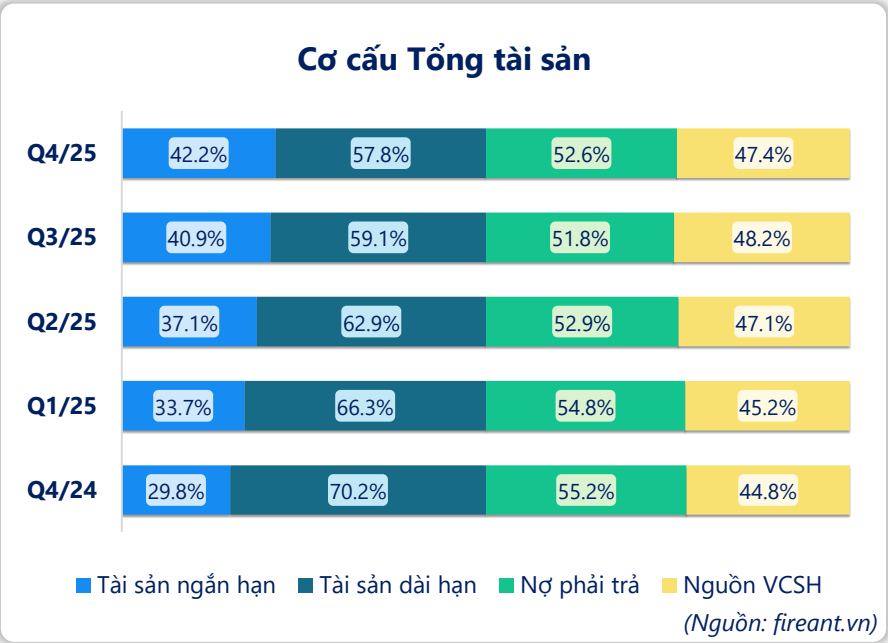
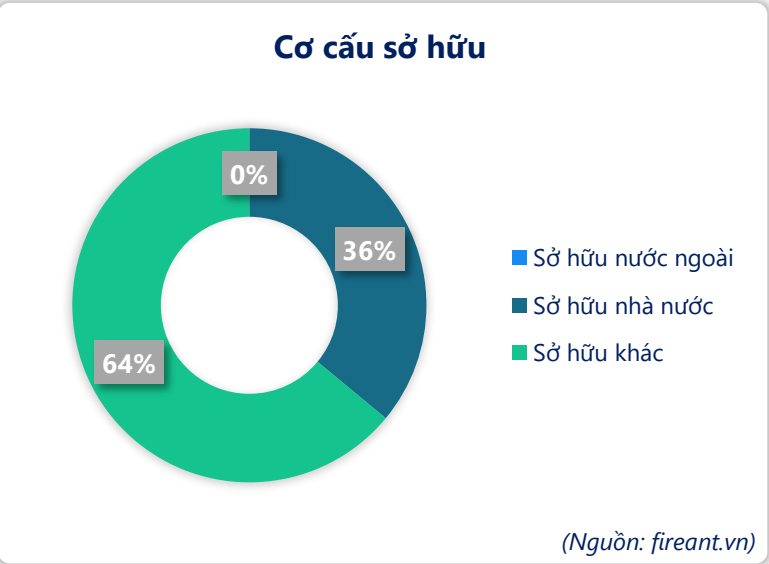
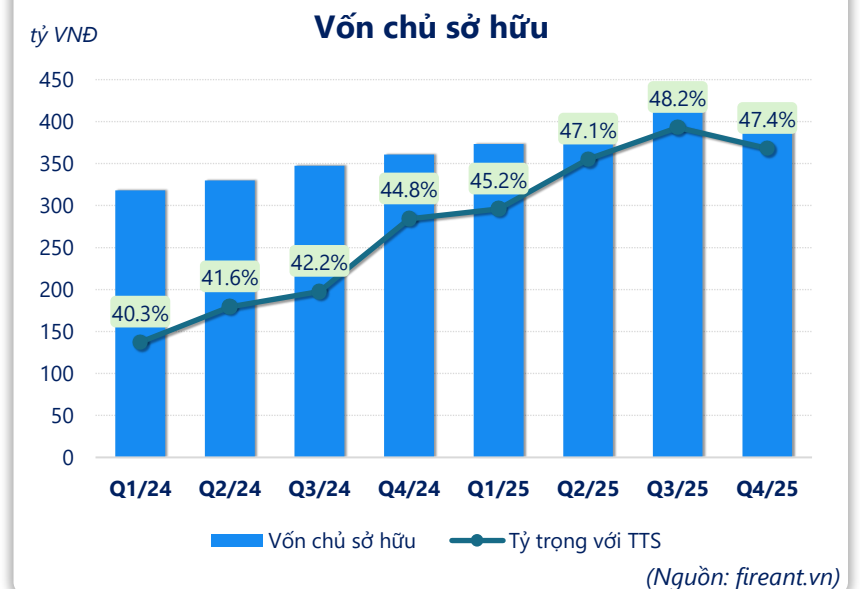
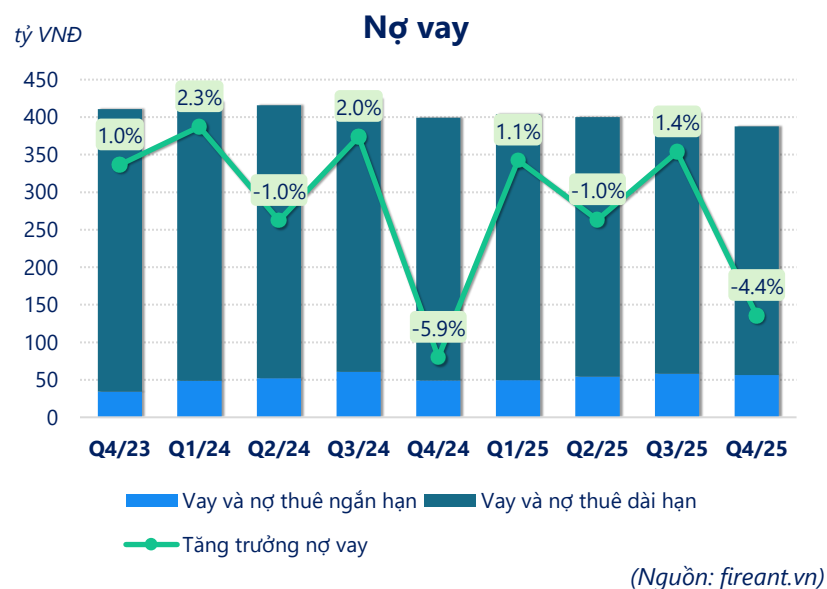
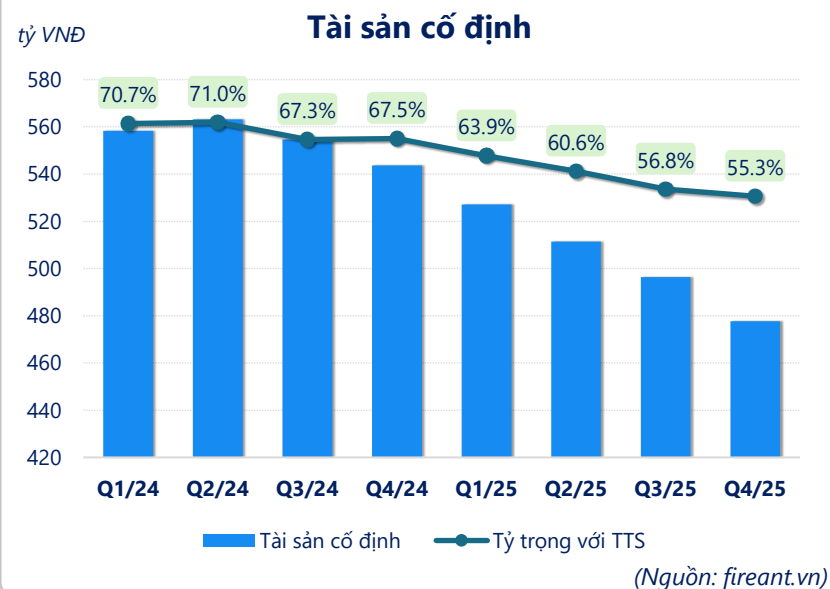
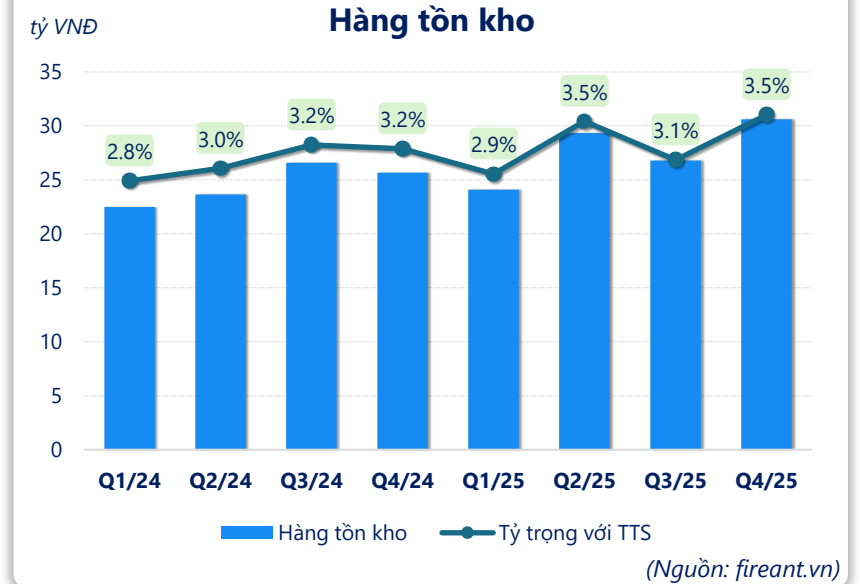
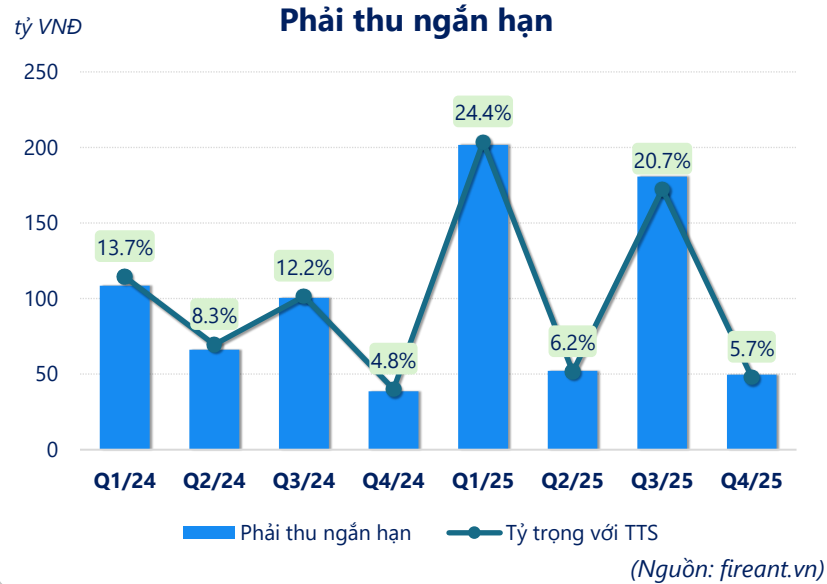
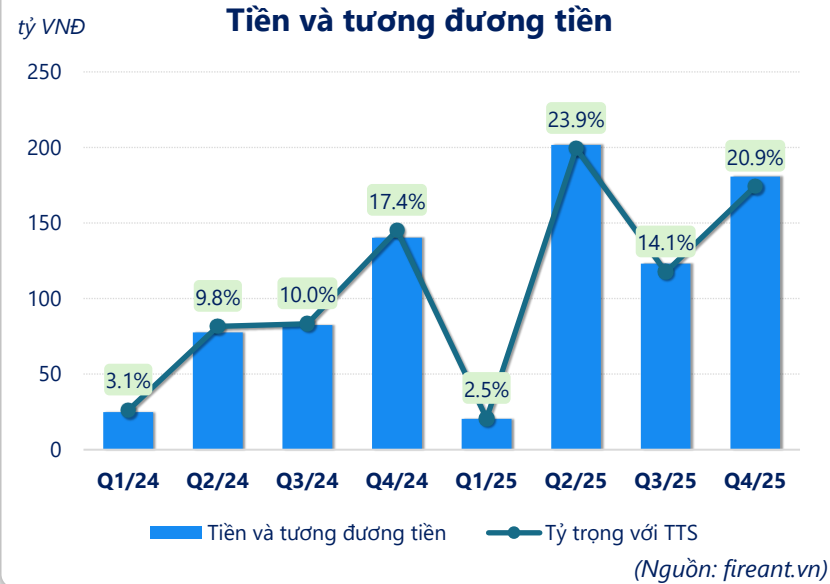
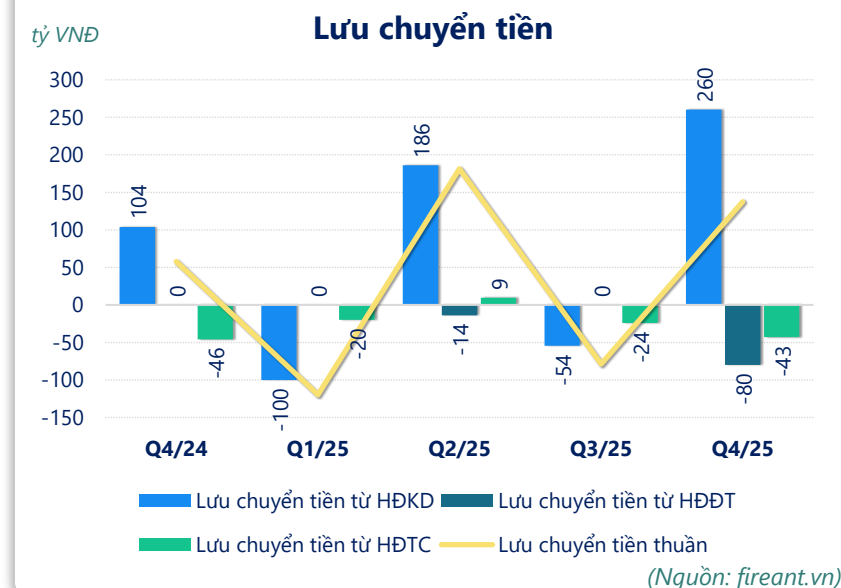
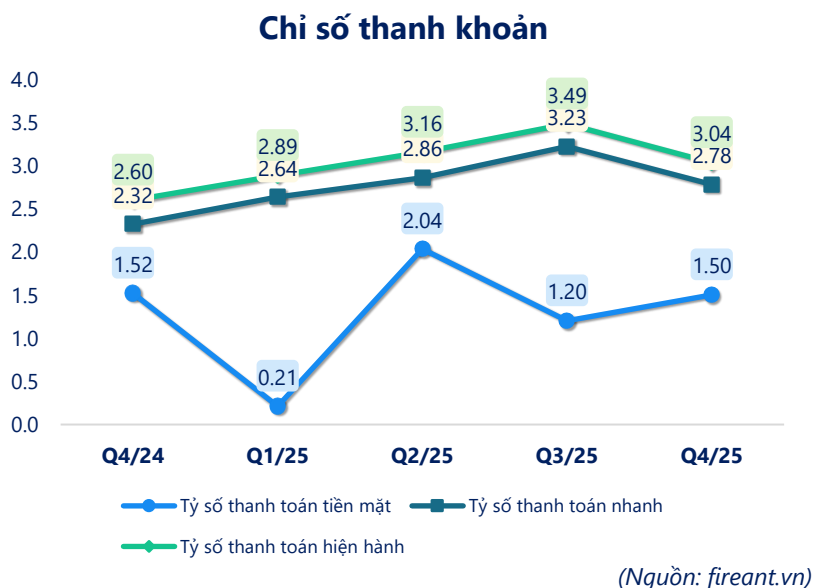
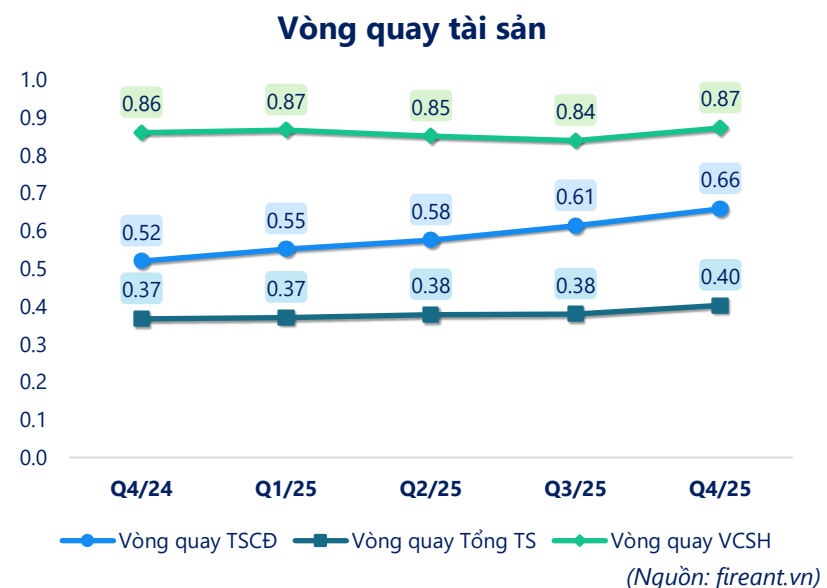
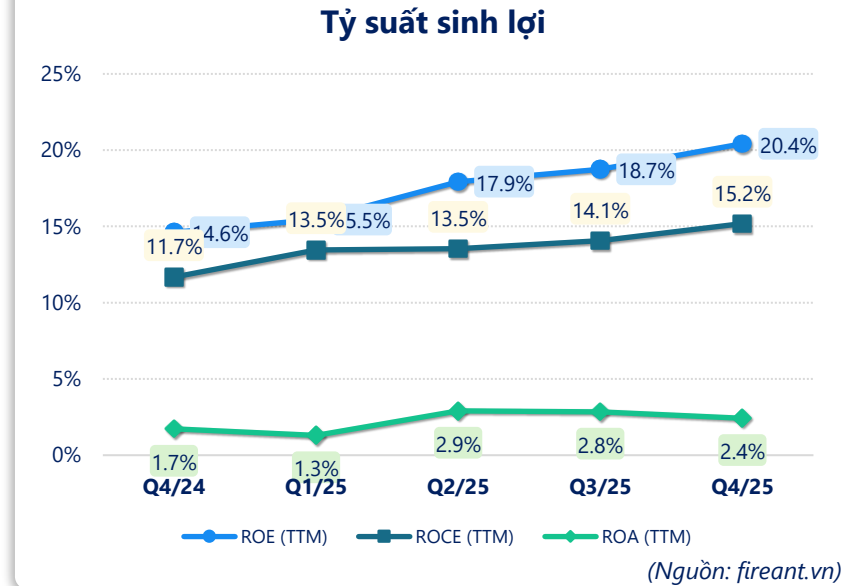
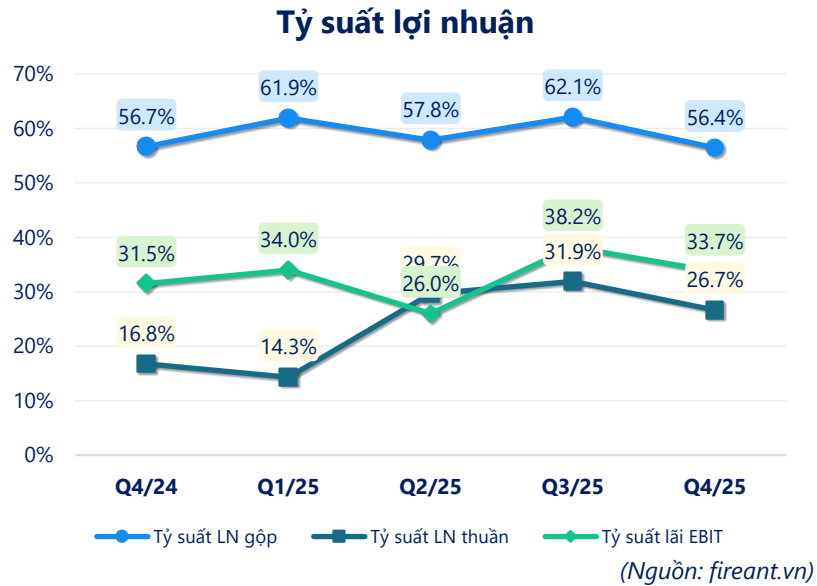
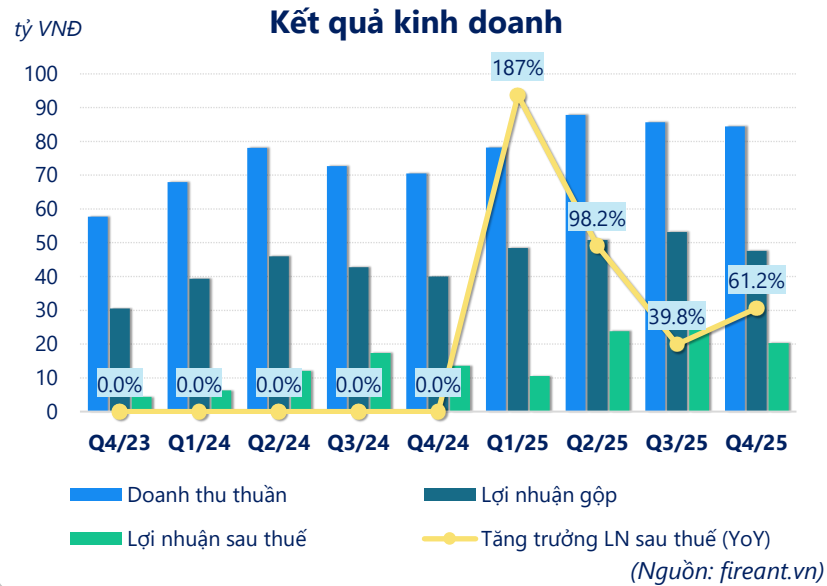


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		20,344
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,882
SL cổ phiếu LH		31,520,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		50
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		473
P/E		6.0
EPS		2,497

	YTD	1T	3T	6T
DWC	4.3%	-14.8%	-9.4%	7.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	864	805	7.3%
Tài sản ngắn hạn	365	240	52.3%
Tiền và tương đương tiền	181	140	28.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.3	5.25	1524%
Phải thu ngắn hạn	49.7	38.7	28.3%
Hàng tồn kho	30.6	25.6	19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	18.7	29.8	-37.3%
Tài sản dài hạn	499	565	-11.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	478	544	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.16	5.17	19.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.1	15.9	-5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	454	442	2.6%
Nợ ngắn hạn	120	90.3	33.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.3	49.0	15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.80	7.22	-33.4%
Nợ dài hạn	334	352	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	331	350	-5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	410	363	13.0%
Vốn chủ sở hữu	410	363	13.0%
Vốn điều lệ	315	315	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	70.5	78.2	87.9	85.7	84.4
Giá vốn hàng bán	30.6	29.8	37.0	32.5	36.8
Lợi nhuận gộp	40.0	48.4	50.8	53.2	47.6
Doanh thu HĐTC	0.13	0.03	0.13	0.06	1.46
Chi phí TC	8.18	19.0	2.86	7.66	5.59
Chi phí lãi vay	7.04	14.8	-3.88	5.58	5.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.9	11.7	12.0	12.1	12.9
Chi phí QLDN	8.20	6.49	10.0	6.16	8.05
LN thuần từ HĐKD	11.8	11.2	26.1	27.3	22.5
Lợi nhuận khác	3.37	0.58	0.66	-0.18	0.36
LN trước thuế	15.2	11.8	26.7	27.2	22.9
Lợi nhuận sau thuế	13.6	10.5	23.8	24.2	20.2
LNST của CĐ cty mẹ	13.6	10.5	23.8	24.2	20.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	-99.9	186	-54.3	260
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.02	0.03	-14.1	0.06	-79.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.9	-19.8	9.44	-24.3	-43.0
Tiền đầu kỳ	87.6	145	25.7	207	129
Lưu chuyển tiền thuần	57.8	-120	181	-78.6	137
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	145	25.7	202	128	266

(Nguồn: fireant.vn)